

Số: **59** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **11** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ
công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

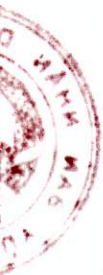
Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ Quản lý Khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 310/TTr-SNN ngày 26 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với các nội dung cụ thể như sau:



Tổng diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là: 44.101,87 ha.

Trong đó:

1. Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông là: 41.912,87 ha:

- Lúa: 6.704,72 ha;
- Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu: 29.668,86 ha;
- Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày: 5.348,70 ha;
- Cấp nước Thủy sản: 190,59 ha.

2. UBND các huyện, thị xã và các Công ty nông, lâm nghiệp là: 2.189,00 ha:

- Lúa: 348,00 ha;
- Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu: 1.806,00 ha;
- Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày: 35,00 ha.

(Chi tiết có phụ lục 01,02,03 kèm theo)

Điều 2: Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông và các tổ dùng nước trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm về tính trung thực số liệu diện tích tại Điều 1 Quyết định này. Đồng thời, lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo đúng quy định hiện hành, thực hiện việc tưới nước, tiêu nước để phục vụ sản xuất đúng thời vụ, hiệu quả.

Điều 3: Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ml*

Nơi nhận:

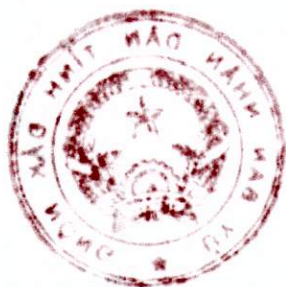
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH, NN(Tha).

02



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Thanh Tùng



PHỤ LỤC 01:

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: **59** /QĐ-UBND ngày **11** tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch
UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)
I	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông	41.912,87
1	Lúa	6.704,72
1.1	Lúa Vụ Đông Xuân	3.382,36
	Tưới trọng lực (chủ động)	2.661,79
	Tưới trọng lực (tạo nguồn)	1,80
	Tưới động lực	718,77
1.2	Lúa Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)	3.086,78
	Tưới trọng lực (chủ động)	2.351,62
	Tưới trọng lực (tạo nguồn)	1,80
	Tưới động lực	733,37
1.3	Lúa Vụ Thu Đông	235,58
	Tưới trọng lực (chủ động)	0,00
	Tưới trọng lực (tạo nguồn)	0,00
	Tưới động lực	235,58
2	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu	29.668,86
	Tưới trọng lực	27.091,76
	Tiêu trọng lực	2.366,52
	Tưới động lực	210,58
3	Mạ, rau màu và cây CN ngắn ngày	5.348,70
3.1	Vụ Đông Xuân	2.913,89
	Tưới trọng lực	2.148,53
	Tưới động lực	765,36
3.2	Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)	2.064,71
	Tưới trọng lực	1.275,94
	Tiêu trọng lực	104,64
	Tưới động lực	684,13
3.3	Vụ Thu Đông	370,10
	Tưới trọng lực	53,78
	Tưới động lực	316,32
4	Cấp nước Thủy sản	190,59
4.1	Cấp nước trọng lực	169,78
4.2	Cấp nước động lực	20,81
II	UBND các huyện, thị xã, các Công ty nông, lâm nghiệp	2.189,00
1	Lúa	348,00
1.1	Lúa Vụ Đông Xuân	174,00

	Tưới trọng lực (chủ động)	174,00
1.2	Lúa Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)	174,00
	Tưới trọng lực (chủ động)	174,00
2	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu	1.806,00
2.1	Vụ Đông Xuân	1.806,00
	Tưới trọng lực (tạo nguồn)	1.806,00
3	Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày	35,00
3.1	Vụ Đông Xuân	35,00
	Tưới trọng lực	35,00
3.2	Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)	0,00
	Tưới trọng lực	0,00
	Tổng cộng:	44.101,87

PHU LUC 02:

BẢNG CHI TIẾT DIỆN TÍCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2018 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: **59** /QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)				Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	BIỆN PHÁP		38.227,95	2.661,79	1,80	2.351,62	1,80	-	2.148,53	1.380,58	53,78	29.458,28	169,78	38.227,95	
I	HUYỆN CƯ JÚT		6.384,20	847,63	-	919,90	-	-	65,74	104,64	-	4.429,29	17,00	6.384,20	
1	Hồ Đắk Diêr	Xã Cư Knia	1.637,42	374,06		374,06			-			882,80	6,50	1.637,42	
2	Hồ Đắk Đrông	Xã Đắk Đrông	930,70	368,37		433,21			-			128,48	0,64	930,70	
3	Hồ Ea Dier	Xã Đắk Đrông	55,25	18,65		26,72			-			9,88	-	55,25	
4	Hồ Tiểu Khu 839	Xã Đắk Wil	369,48	0,64					-			368,20	0,64	369,48	
5	Hồ Tiểu Khu 840	Xã Đắk Wil	92,61	-					65,74			26,55	0,32	92,61	
6	Hồ Cư Pu	Xã Nam Dong	245,85	49,07		49,07			-			147,71	-	245,85	
7	Hồ Buôn Buôr	Xã Tâm Thắng	239,66	-					-			239,66	-	239,66	
8	Hồ Trúc Sơn	Xã Trúc Sơn	342,07	36,84		36,84			-			259,49	8,90	342,07	
9	Hệ thống Kênh tiêu úng xã Nam Dong	Xã Nam Dong	915,67	-					-	61,96		853,71		915,67	Tiêu úng
10	Kênh Tiêu úng Đắk Wil	Xã Đắk Wil	975,81	-					-			975,81		975,81	Tiêu úng
11	Kênh Tiêu úng Buôn Knha	Xã Đắk Wil	579,68	-					-	42,68		537,00		579,68	Tiêu úng
II	HUYỆN ĐẮK G'LONG		3.506,44	49,88	1,80	49,88	1,80	-	140,05	-	-	3.237,73	25,31	3.506,44	
1	Hồ Băc Rai	Xã Quảng Khê	97,37									97,37		97,37	
2	Hồ Đắk Srê	Xã Quảng Khê	269,33									259,98	9,35	269,33	
3	CTTL N'der	Xã Quảng Khê	297,88									297,88		297,88	
4	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơr)	Xã Quảng Khê	74,19									74,19		74,19	
5	Hồ Đắk Hlang	Xã Quảng Khê	125,52									125,52		125,52	
6	Hồ Nao Ma A	Xã Quảng Khê	70,07									70,07		70,07	

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông					
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
7	Hồ Thôn 3	Xã Quảng Khê	64,16									64,16		64,16		
8	Hồ Thôn 4	Xã Quảng Khê	104,40									104,40		104,40		
9	Hồ Trường Học	Xã Quảng Khê	35,96									35,96		35,96		
10	Hồ Đắc Snao	Xã Đắc R'Măng	62,23						16,12			46,11		62,23		
11	Hồ Dạ Hang Lang	Xã Đắc R'Măng	70,36						27,88			42,48		70,36		
12	Hồ Chum Ia	Xã Đắc Som	133,54									133,54		133,54		
13	Hồ B'Dong	Xã Đắc Som	119,23									119,23		119,23		
14	Hồ BiZeRé	Xã Đắc Som	81,37									77,97	3,40	81,37		
15	Thủy lợi thôn 5	Xã Đắc Som	83,60									83,60		83,60		
16	Hồ thôn 1	Xã Đắc Ha	120,92						10,27			108,36	2,30	120,92		
17	Hồ Đắc Ha	Xã Đắc Ha	263,60						27,30			236,30		263,60		
18	Hồ Đắc Bông	Xã Đắc Ha	80,67						3,57			77,10		80,67		
19	Hồ Đắc R'Tiêng	Xã Đắc Ha	126,78						47,82			78,96		126,78		
20	Hồ Trảng Ba	Xã Đắc Ha	126,03	26,00		26,00			4,90			68,46	0,67	126,03		
21	Hồ Km41	Xã Quảng Sơn	158,06									158,06		158,06		
22	Hồ Công ty 847	Xã Quảng Sơn	161,71									158,06	3,65	161,71		
23	Thủy lợi Đắc N'Der 2	Xã Quảng Sơn	109,82						1,98			107,84		109,82		
24	Hồ Ba Trong	Xã Quảng Sơn	71,23									71,23		71,23		
25	Hồ Đắc Snao 1	Xã Quảng Sơn	82,90									82,90		82,90		
26	Hồ Đắc Snao 2	Xã Quảng Sơn	77,92						0,21			77,71		77,92		
27	Hồ Đắc Snao 3	Xã Quảng Sơn	134,76		1,80		1,80					131,17		134,76		
28	Hồ Thôn 3B Bon Sar Nar	Xã Quảng Sơn	98,35	2,00		2,00						94,35		98,35		
29	Hồ Đèo 52	Xã Quảng Sơn	95,43	21,88		21,88						51,45	0,22	95,43		
30	Hồ Thủy Điện	Xã Quảng Sơn	109,03									103,32	5,71	109,03		
III	HUYỆN ĐẮK MIL		6.186,65	518,58	-	518,58	-	-	167,81	167,81	-	4.813,87	-	6.186,65		
1	CTTL Đắc Sắk	Xã Đức Minh	878,02	227,98		227,98						422,06		878,02		
		Xã Đắc Sắk	376,44	20,49		20,49						335,46		376,44		
2	CTTL Thọ Hoàng	Xã Đức Mạnh	71,78	7,80		7,80						56,18		71,78		
		Xã Đắc Sắk	79,99	21,62		21,62						36,75		79,99		

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hồ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông						
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
3	CTTL Thái Bá Long	Xã Đức Mạnh	225,98	54,67		54,67						116,64		225,98			
4	Công trình Đập Jun Juh	Xã Đức Minh	72,85	20,65		20,65						31,55		72,85			
5	Đập ông Truyền	Xã Đức Minh	34,88									34,88		34,88			
6	Đập ông Hiên	Xã Đức Minh	65,80	6,43		6,43						52,94		65,80			
		Xã Đức Minh	69,20	15,19		15,19						38,82		69,20			
		Xã Đắk Lao	25,49									25,49		25,49			
7	Hồ Tây	Công ty Cà phê Đức Lập	209,98									209,98		209,98			
		Xã Thuận An	5,23									5,23		5,23			
		Công ty Cà phê Thuận An	37,33									37,33		37,33			
8	Công trình Hồ Vạn Xuân	Thị trấn Đắk Mil	20,05									20,05		20,05			
9	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Thị trấn Đắk Mil	18,06									18,06		18,06			
		Xã Đắk Lao	45,47									45,47		45,47			
10	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Xã Đức Minh	65,28	23,34		23,34						18,60		65,28			
		Xã Thuận An	124,49									124,49		124,49			
		Xã Thuận An	237,90	36,45		36,45						165,00		237,90			
11	Hồ Núi Lửa	Công ty Cà phê Thuận An	20,76									20,76		20,76			
12	CTTL Hồ Đội 2	Công ty Cà phê Thuận An	113,49									113,49		113,49			
		Xã Thuận An	8,91									8,91		8,91			
13	Công trình Đập Đắk Puer	Xã Thuận An	197,52	15,62		15,62						166,28		197,52			
14	Công trình Đập Yok Lom	Xã Thuận An	192,43									192,43		192,43			
15	Hồ Lâm trường Thuận An	Xã Thuận An	175,04						8,63	8,63		157,78		175,04			
16	Hồ Nông Trường Thuận An	Xã Thuận An	136,14						15,78	15,78		104,58		136,14			

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ		Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông					
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Vụ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
17	Đập Sa Pa (Hồ Đội 3)	Xã Thuận An	19,05									19,05			19,05		
18	Hồ Bu Đắc	Xã Thuận An	46,07	8,78		8,78						28,51			46,07		
19	Công trình hồ Đắc Sai	Xã Đắc Lao	87,34									87,34			87,34		
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Xã Đắc Lao	85,92									85,92			85,92		
21	Công trình hồ Đắc Louu	Xã Đắc Lao	84,39									84,39			84,39		
22	Công trình hồ 40	Công ty Cà phê Đức Lập	31,70									31,70			31,70		
23	Công trình hồ 35	Xã Đắc Lao	26,79									26,79			26,79		
24	Công trình hồ Đội 1	Công ty Cà phê Đức Lập	32,45									32,45			32,45		
	Hồ E29	Xã Đắc Lao	15,30									15,30			15,30		
		Công ty Cà phê Đức Lập	114,51									114,51			114,51		
		Xã Đắc Sắk	298,88	28,76		28,76			10,45	10,45		220,46			298,88		
		Công ty Cà phê Đức Lập	111,72									111,72			111,72		
26	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Xã Đức Mạnh	49,37									49,37			49,37		
27	CTTL Hồ Thác Hôn	Xã Đức Mạnh	137,86									71,92			137,86		
		Xã Đắc N'Drot	160,22						32,97	32,97		84,38			160,22		
28	Công trình thủy lợi Đắc Sôr	Xã Long Sơn	368,92	30,80		30,80			62,06	62,06		183,20			368,92		
29	Công trình Đắc Rla	Xã Đắc N'Drot	180,45									180,45			180,45		
30	Công trình Đắc NDRót	Xã Đắc N'Drot	242,90									242,90			242,90		
31	Công trình Đắc Goun	Xã Đắc N'Drot	94,83									94,83			94,83		

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)				Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân	Tạo nguồn	Chủ động	Vụ Hè Thu (Vụ)	Tạo nguồn	Vụ	Chủ động	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
32	Công trình Đô Ry I	Xã Đắk Rlă	72,10									72,10		72,10	
33	Công trình Đô Ry II	Xã Đắk Rlă Xã Đắk Găn	93,01 150,82									93,01 150,82		93,01 150,82	
34	Công trình Đắk Lấp	Xã Đắk Găn	76,39									76,39		76,39	
35	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Xã Đắk Găn	58,96									58,96		58,96	
IV	HUYỆN ĐẮK R' LẤP		5.370,39	186,80	-	-	-	-	28,00	-	-	5.141,44	14,15	5.370,39	
1	Hồ Bon Bu Ja Rá	Xã Nghĩa Thắng	154,12	13,52	-	-	-	-	-	-	-	140,60	-	154,12	
2	Đập Bon Bu Ja Rá (Sau Hồ Cầu Tư)	Xã Nghĩa Thắng	78,09	17,69								60,40		78,09	
3	Hồ Cầu Tư	Xã Nghĩa Thắng	373,90	17,30	-	-	-	-	4,50	-	-	352,10	-	373,90	
4	Đập Quảng Chánh	Xã Nghĩa Thắng	62,20	8,40					5,70			48,10		62,20	
5	Thủy lợi Quảng Thuận	Xã Nghĩa Thắng	73,62	13,87					1,00			58,75		73,62	
6	Hồ Đắk Krung	Xã Đắk Wer	176,44	5,00	-	-	-	-	-	-	-	171,39	0,05	176,44	
7	Hồ Bon Pi Nao	Xã Nhân Đạo	98,00	-	-	-	-	-	-	-	-	98,00	-	98,00	
8	Hồ Đắk Nêr	Xã Nhân Đạo	248,30	-	-	-	-	-	-	-	-	248,30	-	248,30	
9	Hồ Đắk R'Mur	Xã Nhân Đạo	368,50	-	-	-	-	-	-	-	-	368,50	-	368,50	
10	Hồ Đắk R'Sung	Xã Nhân Đạo	128,00	-	-	-	-	-	-	-	-	128,00	-	128,00	
11	Thủy lợi Bàu Muối	Xã Nhân Đạo	20,24	12,24	-	-	-	-	-	-	-	8,00	-	20,24	
12	Đập Đắk Kênh	Xã Đạo Nghĩa	107,87	16,87	-	-	-	-	-	-	-	91,00	-	107,87	
13	Đập Quảng Phước	Xã Đạo Nghĩa	123,62	21,72	-	-	-	-	-	-	-	101,90	-	123,62	
14	Đập Quảng Hòa	Xã Đạo Nghĩa	110,80	9,40	-	-	-	-	-	-	-	101,40	-	110,80	
15	Đập Quảng Lộc	Xã Nghĩa Thắng	1,44	1,44					-	-	-	-	-	1,44	
16	Hồ Đắk Côn	Xã Đạo Nghĩa	174,40	-	-	-	-	-	-	-	-	174,40	-	174,40	
17	Thủy lợi Đắk Xá	Xã Đạo Nghĩa	268,50	-	-	-	-	-	-	-	-	268,50	-	268,50	
		Xã Đắk Ru	78,70									78,70		78,70	

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông					
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
18	Đập Đắc Kar I	Xã Đắc Ru	169,40	5,32					5,10			158,98		169,40		
19	Hồ Đắc Ru I	Xã Đắc Ru	224,69									224,69		224,69		
20	Hồ Đắc Ru II	Xã Đắc Ru	164,44	-	-	-	-	-	-	-	-	164,44	-	164,44		
21	Hồ Thôn 2	Xã Quảng Tín	83,70									83,70		83,70		
22	Hồ Thôn 9	Xã Quảng Tín	98,50	-	-	-	-	-	-	-	-	98,50	-	98,50		
23	Hồ Sa Da Co	Xã Quảng Tín	67,70	-	-	-	-	-	-	-	-	67,70	-	67,70		
24	Đập Thôn 1	Xã Đắc Sin	159,57	31,77	-	-	-	-	-	-	-	127,80	-	159,57		
25	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Xã Đắc Sin	293,40						1,20			279,30	12,90	293,40		
26	Hồ Đắc Sin	Xã Đắc Sin	130,00	-	-	-	-	-	-	-	-	129,40	0,60	130,00		
27	Hồ Thôn 5	Xã Đắc Sin	31,20									31,20		31,20		
		Xã Hưng Bình	73,60						6,10			67,50		73,60		
28	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Xã Đắc Sin	273,76	12,26	-	-	-	-	-	-	-	260,90	0,60	273,76		
29	Đập Thôn 5	Xã Đắc Sin	148,50									148,50		148,50		
30	Đập Thôn 8 Đắc Sin	Xã Hưng Bình	82,60	-	-	-	-	-	3,40	-	-	79,20	-	82,60		
31	Hồ Đắc Tát	Xã Hưng Bình	141,02									141,02		141,02		
32	Hồ Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ	66,04	-	-	-	-	-	-	-	-	66,04	-	66,04		
33	Hồ Thôn 11	Xã Nhân Cơ	51,10									51,10		51,10		
34	Hồ Thôn 12	Xã Nhân Cơ	64,14									64,14		64,14		Đang thi công
35	Hồ Số 3	Xã Nhân Cơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
36	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Xã Kiến Thành	56,95	-	-	-	-	-	-	-	-	56,95	-	56,95		
		Xã Kiến Thành	38,90	-	-	-	-	-	-	-	-	38,90	-	38,90		
37	Hồ Đắc R'Tang	Thị trấn Kiến Đức	142,73	-	-	-	-	-	-	-	-	142,73	-	142,73		
38	Đắc Jeng Tung	Công ty cà phê Đắc Nông	17,89									17,89		17,89		
		Xã Kiến Thành	26,29									26,29		26,29		
39	Hồ Đắc Blao	Thị trấn Kiến Đức	56,63	-	-	-	-	-	-	-	-	56,63	-	56,63		

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (na)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hồ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông						
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
40	Thủy lợi Đa Dung	Thị trấn Kiến Đức	60,90	-	-	-	-	-	1,00	-	-	59,90	-	60,90			
V	HUYỆN ĐẮK SONG		6.404,35	192,79	-	174,41	-	-	583,80	583,80	-	4.850,51	19,04	6.404,35			
1	Hồ Đắc Mol	Xã Đắc Hòa	62,98	3,28		3,28			3,67	3,67		49,08		62,98			
		Xã Đắc Mol	314,73	57,09		57,09			10,13	10,13		177,85	2,44	314,73			
2	Đập Y Oanh	Xã Đắc Mol	206,63	38,15		38,15			2,01	2,01		126,31		206,63			
3	Hồ Cư PRông	Xã Đắc Mol	50,41	9,28		9,28			1,03	1,03		29,79		50,41			
4	Hồ Đắc Kuối	Xã Đắc N'Drung	213,80	-	-	-	-	-	-	-	-	212,55	1,25	213,80			
5	Hồ Đắc Pông Bê	Xã Đắc N'Drung	280,52	5,16		5,16			-	-	-	270,20		280,52			
6	Hồ Suối Đá	Xã Đắc N'Drung	85,00	-	-	-	-	-	-	-	-	85,00		85,00			
		Xã Đắc N'Drung	13,35	-	-	-	-	-	-	-	-	13,35		13,35			
7	Hồ Thôn 2	Xã Năm N'Jang	17,46	-	-	-	-	-	-	-	-	17,46		17,46			
8	Hồ Thôn 5	Xã Đắc N'Drung	38,46	-	-	-	-	-	-	-	-	38,46		38,46			
9	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Xã Đắc N'Drung	50,55	-	-	-	-	-	-	-	-	50,55		50,55			
10	CTTL Đắc Lép	Xã Năm N'Jang	479,68	1,10		1,10			145,91	145,91		185,66		479,68			
		Xã Đắc N'Drung	63,70	-	-	-	-	-	-	-	-	63,70		63,70			
11	Thủy lợi Năm N'Jang	Xã Năm N'Jang	196,74	-	-	-	-	-	-	-	-	196,74		196,74			
12	Hồ Đắc Mruông (Hồ Đắc MD'Rung)	Thị trấn Đức An	33,65	-	-	-	-	-	-	-	-	33,65		33,65			
13	Hồ Đắc R'Lon	Thị trấn Đức An	92,29	-	-	-	-	-	-	-	-	92,29		92,29			
		Xã Thuận Hà	431,78	-	-	-	-	-	93,82	93,82		239,96	4,18	431,78			
14	Hồ Đắc Toa	Xã Thuận Hạnh	245,89	7,48		7,48			32,88	32,88		163,22	1,95	245,89			
15	Hồ Sinh Muống	Xã Thuận Hạnh	913,31	-	-	-	-	-	39,96	39,96		833,39		913,31			
16	Hồ Đắc Tiên Tranh	Thuận Hạnh	650,30	40,50		40,50			141,00	141,00		197,30		560,30			
17	Hồ Thuận Thành	Xã Thuận Hạnh	317,49	-	-	-	-	-	19,08	19,08		279,33		317,49			
	Hồ Đắc Mruong	Xã Thuận Hạnh	649,80	18,38		-			35,86	35,86		555,71	3,99	649,80			
18	(Hồ Đắc M'Roung)																
19	Hồ Thuận Tân	Xã Thuận Hạnh	401,33	-	-	-	-	-	35,38	35,38		325,34	5,23	401,33			

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông						
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
20	Đập Đắk Nhai	Xã Trường Xuân	325,98	5,40		5,40			3,95	3,95		307,28		325,98			
21	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Xã Trường Xuân	173,58	6,97		6,97			3,49	3,49		152,66		173,58			
22	Hồ Thôn 3	Xã Trường Xuân	62,01	-		-			9,10	9,10		43,81		62,01			
23	CTTL Đắk Cai	Xã Trường Xuân	122,93	-		-			6,53	6,53		109,87		122,93			
VI	HUYỆN KRÔNG NÔ		3.245,15	530,88	-	526,15	-	-	432,81	432,81	53,78	1.240,50	28,22	3.245,15			
1	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Xã Nam Đà	696,59	165,52		165,52			93,65	93,65		171,36	6,89	696,59			
		Thị trấn Đắk Mâm	45,31	1,84		1,84						39,93	1,70	45,31			
2	Hồ Đắk Nang	Xã Đắk Nang	321,03	112,49		112,49			17,62	17,62		60,81		321,03			
		Xã Đức Xuyên	297,91	90,81		90,81			43,35	43,35		28,77	0,82	297,91			
3	Hồ Đắk Mhang	Xã Năm Nung	262,21	13,37		8,64			3,44	3,44		240,20		262,21			
4	Hồ Buôn R'Cấp	Xã Năm Nung	92,25	22,27								85,37		92,25			
5	Hồ Buôn Dong	Xã Quảng Phú	54,71	22,27		22,27			2,20	2,20		10,17		54,71			
		Xã Nam Đà	106,66	23,02		23,02						54,49	1,73	106,66			
6	CTTL Đắk Rò (Đập dâng số 2)	Xã Đắk Drô	837,56	82,20		82,20			176,83	176,83		304,25	15,25	837,56			
7	Kênh Chống hạn Long Sơn	Xã Nam Xuân	10,51						5,22	5,22			0,07	10,51			
8	Đập dâng Thanh Sơn	Xã Nam Xuân	257,51						53,78	53,78	53,78	95,94	0,23	257,51			
9	Hồ Đắk Pok	Xã Năm N'đir	69,31						16,70	16,70		34,41	1,50	69,31			
		Xã Năm Nung	52,60									52,60		52,60			
10	Hồ Đắk Hou	Năm N'đir	27,20						7,36	7,36		12,48		27,20			
		Xã Đắk Drô	60,07						12,66	12,66		34,72	0,03	60,07			
11	Hồ Buôn Lang	Xã Quảng Phú	53,72	19,36		19,36						15,00		53,72			
VII	HUYỆN TUY ĐỨC		3.987,37	311,35		136,02	-	-	581,26	-	-	2.917,95	40,79	3.987,37			
1	Đập dâng Đắk Huyết 3	Xã Quảng Trục	194,98	6,51		6,51			5,56	5,56		176,40	-	194,98			
		Xã Quảng Trục	155,94	17,62		17,62			56,80	56,80		63,90	-	155,94			
2	Hồ Đắk Huyết	Trung Đoàn 726, Xã Quảng Trục	31,04	-					1,38	1,38		29,66	-	31,04			
3	Đập Đắk Huyết 2	Xã Quảng Trục	256,68	12,63		12,63			94,00	94,00		132,52	4,90	256,68			

Trang 8

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và được liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông						
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
4	Đập Đắc Huy 4	Xã Quảng Trục	164,10	0,10					-			164,00	-	164,10			
5	Hồ Đắc Ké	Xã Quảng Trục	174,77	10,20		9,90			37,35			116,22	1,10	174,77			
6	Hồ Đắc Ké 2	Xã Quảng Trục	209,18	0,30		0,30			98,35			109,63	0,60	209,18			
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Xã Quảng Trục	118,30	2,20		1,10			25,40			89,60	-	118,30			
8	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Xã Quảng Trục	12,70	-					6,60			6,10	-	12,70			
		Trung Đoàn 726, Xã Quảng Trục	24,54	-					13,63			10,91	-	24,54			
9	Đập D2	Xã Quảng Trục	19,45	-					11,30			8,15	-	19,45			
10	Đập Đắc R'Ma	Xã Đắc Buk So	37,30	2,45					1,00			33,80	0,05	37,30			
11	Hồ Đắc Blung	Xã Đắc Buk So	265,00	-					41,00			224,00	-	265,00			
12	Hồ Đắc Buk So	Xã Đắc Buk So	252,05	12,28		5,38			48,74			163,24	22,41	252,05			
13	Đập Đắc Tiên Tranh	Xã Đắc Buk So	85,70	-					-			85,70	-	85,70			
14	Đập Đắc Bu Riley	Xã Đắc R'Tih	60,84	-					3,96			56,88	-	60,84			
15	Hồ Đắc Bliêng	Xã Đắc R'Tih	253,47	37,68		32,76			105,81			75,62	1,60	253,47			
16	Hồ Đắc R'Tih	Xã Đắc R'Tih	427,12	59,85		25,10			22,08			320,09	-	427,12			
		Xã Quảng Tâm	72,25	8,70	8,00		-	54,40	1,15	72,25							
17	Hồ Đắc Ría	Xã Đắc R'Tih	111,30	8,40		5,60			-			92,80	4,50	111,30			
18	Hồ Doãn Văn	Xã Đắc R'Tih	107,28	20,49		11,12			-			75,36	0,31	107,28			
19	Đập Dăng Đắc Tih 1	Xã Đắc R'Tih	149,51	34,45					5,00			110,06	-	149,51			
20	Đập dâng Bon Phung	Xã Quảng Tân	17,20	11,10					-			6,10	-	17,20			
21	Đập dâng Thôn 2	Xã Quảng Tân	389,29	66,39					0,30			318,43	4,17	389,29			
22	Đập Đắc Glun 1	Xã Đắc Ngo	23,10	-					3,00			20,10	-	23,10			
23	Đập Đắc Glun 2	Xã Đắc Ngo	5,50	-					-			5,50	-	5,50			
24	Đập Đắc Glun 3	Xã Đắc Ngo	7,00	-					-			7,00	-	7,00			
25	Hồ Số 01	Xã Đắc Ngo	145,86	-					-			145,86	-	145,86			
26	Hồ số 2	Xã Đắc Ngo	53,93	-					-			53,93	-	53,93			
27	Hồ Số 3	Xã Đắc Ngo	89,19	-					-			89,19	-	89,19			

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông						
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
28	Hồ Số 4	Xã Đắc Ngo	72,80	-	-	-	-	-	-	-	-	72,80	-	72,80			
VIII	THỊ XÃ GIA NGHĨA		3.143,40	23,88	-	26,68	-	-	149,06	91,52	-	2.826,99	25,27	3.143,40			
1	Hồ Fai Kol Pru Đặng	Xã Đắc Nia	183,27						18,95	13,14		151,07	0,11	183,27			
2	Hồ Đắc Cút	Xã Đắc Nia	194,15	20,11		20,11			7,85	7,85		135,92	2,31	194,15			
3	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Xã Đắc Nia	280,59	0,66		0,66			23,85	23,85		231,57		280,59			
4	Hồ Chế Biền	Xã Đắc Nia	121,91						9,90	9,90		102,11		121,91			
5	Hồ Nam Dạ	Xã Đắc Nia	165,34	3,11		3,11			10,03	10,03		133,66	5,40	165,34			
6	Hồ Tổ 5	Phường Nghĩa Trung	22,26						0,13	0,13		22,00		22,26			
		Xã Đắc Nia	81,08						0,80			79,78	0,5	81,08			
7	Hồ Sinh Ba	Phường Nghĩa Tân	41,91									41,91		41,91			
		Phường Nghĩa Trung	81,55						0,80	0,47		79,78	0,50	81,55			
8	Hồ Thôn 2B	Xã Đắc Nia	170,13						27,49	10,27		132,29	0,08	170,13			
9	Hồ Đắc Riál	Xã Đắc Nia	27,40						0,44	0,44		25,96	0,56	27,40			
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Phú	30,54						0,60	0,6		28,82	0,52	30,54			
		Xã Quảng Thành	105,40						0,55	0,55		104,30	0,00	105,40			
11	Hồ Đắc Nút	Phường Nghĩa Đức	327,22						9,80	9,80		303,54	4,08	327,22			
		Phường Nghĩa Đức	153,98									153,32	0,66	153,98			
12	Hồ Rẫy Mới	Xã Quảng Thành	294,23									290,96	3,27	294,23			
		Phường Nghĩa Đức	132,71									132,71	0,00	132,71			
13	Hồ Trung Tâm	Phường Nghĩa Tân	180,80			2,80			15,59	3,54		153,60	5,27	180,80			
		Xã Quảng Thành	231,43						0,05	0,05		230,47	0,86	231,43			

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)						Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích hồ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ)		Vụ		Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông					
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
14	Hồ Tân Hiệp 1	Xã Đắk R'Moan	275,07						21,33				252,94	0,8	275,07		
15	Hồ Tổ 6	Phường Nghĩa Trung	42,43						0,90				40,28	0,35	42,43		
B	BIỆN PHÁP ĐỒNG LỰC		3.684,92	718,77	-	733,37	-	235,58	765,36	684,13	316,32	210,58	20,81	3.684,92			
I	HUYỆN KRÔNG NÔ		3.243,59	670,92	-	670,92	-	173,13	684,13	684,13	316,32	41,17	2,87	3.243,59			
1	Trạm Bơm D12	Xã Quảng Phú	239,77	81,28		81,28			28,69	28,69		19,61	0,22	239,77			
2	Hệ thống TB Buôn Choah	Xã Buôn Choah	1.900,67	290,73		290,73		173,13	403,21	403,21	316,32	20,69	2,65	1.900,67			
3	Hệ Thống trạm bơm Đắk Rền	Xã Năm N'dir	1.103,15	298,91		298,91			252,23	252,23		0,87		1.103,15			
II	HUYỆN ĐẮK MIL		125,23									125,23	-	125,23			
1	Trạm bơm Đắk Mil	Xã Đắk Lao	117,63									117,63		117,63			
		Công ty cà phê Đức Lập	7,60									7,60		7,60			
III	HUYỆN CU' JÚT		316,10	47,85	-	62,45	-	62,45	81,23	-	-	44,18	17,94	316,10			
1	Trạm bơm Ea Pô	Xã Ea Pô	316,10	47,85		62,45		62,45	81,23			44,18	17,94	316,10			
C	BIỆN PHÁP KẾT HỢP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
TỔNG CỘNG (A+B+C)			41.912,87	3.380,56	1,80	3.084,99	1,80	235,58	2.913,89	2.064,71	370,10	29.668,86	190,59	41.912,87			

PHU LUC 03:

BẢNG CHI TIẾT DIỆN TÍCH HO TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2018 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ GIA NGHĨA,
CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số: 59 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên công trình thủy lợi	Địa điểm xây dựng (xã/phường/thị trấn)	Biện pháp công trình	Tổng diện tích	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước chủ động (ha)										Diện tích tưới, tiêu, cấp nước tạo						Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú					
					Lúa					Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, được tưới		Nuôi trồng thủy sản		Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, được tưới		Nuôi trồng thủy sản			Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, được tưới		
					Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu đông	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân			Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa
	Tổng cộng			2.189,00	174,00	174,00	-	-	-	-	-	-	-	-	35,00	-	1.806,00	-	-	-	-	-	2.189,00				
I	HUYỆN ĐẮK MIL				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II	HUYỆN ĐẮK SONG				714,00	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674,00	-	-	-	-	-	714,00				
1	Hồ 661	Thuận Hạnh	Trọng lực	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,00	-	-	-	-	-	150,00				
2	Đập Chân Ngây	Đắk N'Drung	Trọng lực	159,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	159,00	-	-	-	-	-	159,00				
3	Đập Xơ Re	Đắk N'Drung	Trọng lực	110,00	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-	-	-	-	110,00				
4	Đập Bon Bu Prăng	Đắk N'Drung	Trọng lực	245,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245,00	-	-	-	-	-	245,00				
5	Đập Thôn 10	Đắk N'Drung	Trọng lực	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	50,00				
III	THỊ XÃ GIA NGHĨA				111,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111,00	-	-	-	-	-	111,00				
6	Hồ Nội Trú	Nghĩa Trung	Trọng lực	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	6,00				
7	Hồ Công An	Nghĩa Tân	Trọng lực	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-	20,00				
8	Hồ Mặt Trện	Nghĩa Trung	Trọng lực	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-	20,00				
9	Hồ Thôn 2	Đắk N'ia	Trọng lực	65,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,00	-	-	-	-	-	65,00				
IV	HUYỆN KRÔNG NÔ				94,00	12,00	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-	-	-	-	94,00				
10	Hồ Thị Trấn Đắk Mâm	Thị trấn Đắk Mâm	Trọng lực	94,00	12,00	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-	-	-	-					
V	HUYỆN ĐẮK R'LÁP				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Stt	Tên công trình thủy lợi	Địa điểm xây dựng (xã/phường/thị trấn)	Biện pháp công trình	Tổng diện tích	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước chủ động (ha)										Diện tích tưới, tiêu, cấp nước tạo						Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú				
					Lúa				Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu		Nuôi trồng thủy sản		Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu		Nuôi trồng thủy sản				Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu	
					Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu đông	Vụ Đông Xuân	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa			Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa
VI	CƯ JÚT			110,00	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,00			
11	Hồ EaTinh	Thị trấn. Ea Tling	Trọng lực	110,00	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,00		
VII	HUYỆN ĐẮK G'LONG			650,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650,00		
12	Hồ Đăk Mos	Đăk Som	Trọng lực	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00		
13	Hồ Đăk Plao 2	Đăk Plao	Trọng lực	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,00		
14	Hồ Đăk Plao 3	Đăk Plao	Trọng lực	35,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,00		
15	Hồ Cầu Đường	Quảng Khê	Trọng lực	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00		
16	Hồ Đăk M'buoch	Quảng Khê	Trọng lực	90,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,00		
17	Hồ 3B+3A	Quảng Sơn	Trọng lực	23,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,00		
18	Hồ Thôn 3B	Quảng Sơn	Trọng lực	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,00		
19	Hồ Đăk So	Quảng Sơn	Trọng lực	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00		
20	Hồ Thôn 2	Quảng Sơn	Trọng lực	45,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,00		
21	Hồ Buôn Cúc	Quảng Khê	Trọng lực	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		
22	Hồ EA Nung	Đăk Ha	Trọng lực	35,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,00		
23	Hồ Đăk Som	Đăk Som	Trọng lực	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00		
24	Hồ Đa Răn	Đăk Som	Trọng lực	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00		
25	Hồ Dạ Nao Klur	Đăk RM'ăng	Trọng lực	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00		

Stt	Tên công trình thủy lợi	Địa điểm xây dựng (xã/phường/thị trấn)	Biện pháp công trình	Tổng diện tích	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước chủ động (ha)												Diện tích tưới, tiêu, cấp nước tạo						Diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Ghi chú						
					Lúa						Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu			Nuôi trồng thủy sản			Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày					Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu			Nuôi trồng thủy sản		
					Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu đông	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân			Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông Xuân
VII I		HUYỆN TUY ĐỨC		134,00	67,00	67,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134,00				
26		Đập thôn 3	Đắc R'Tih	54,00	27,00	27,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,00			
27		Đập Thôn 6	Đắc R'Tih	30,00	15,00	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00			
28		Đập Thôn 4	Quảng Tân	50,00	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00			
IX		NÔNG LÂM TRƯỜNG		376,00	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	376,00			
29		Hồ Đắc Viên	Nam Nung	200,00	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,00			
30		Hồ Đập I	Đắc Ngo	35,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,00			
31		Hồ Đập II	Đắc Ngo	46,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,00			
32		Hồ SaPa-BuĐắc	Thuận An	95,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,00			

52